

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công khai dự toán bổ sung năm 2024****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1616/TTr-TC ngày 08/11/2024 về việc công khai dự toán bổ sung năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán kinh phí được Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh tăng tại Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05/11/2024, tổng số tiền 193.142.000.000 đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh tăng dự toán do tăng lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 83.148.000.000 đồng.

- Điều chỉnh tăng dự toán quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 18.313.000.000 đồng.

- Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí thực hiện khoán quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo Nghị quyết số 02/2024/ND-HĐND ngày 14/3/2024 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố do tăng lương cơ sở: 11.040.000.000 đồng.



- Điều chỉnh tăng dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố do tăng lương cơ sở: 80.641.000.000 đồng

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- Các phòng ban, Đoàn thể quận;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- UBND 11 phường;
- Website Quận 12;
- Lưu: (VT, Tâm).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đức

Đơn vị: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Chương: 599

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 7730/QĐ-UBND-TG ngày 11/11/2024 của UBND quận)



ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí		
2	Phí		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	193.142.000.000	193.142.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	193.142.000.000	193.142.000.000
1	Chi quản lý hành chính	44.922.000.000	44.922.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.624.000.000	11.624.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	33.298.000.000	33.298.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	137.966.000.000	137.966.000.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	66.800.000.000	66.800.000.000
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71.166.000.000	71.166.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.614.000.000	7.614.000.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.930.000.000	3.930.000.000
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.684.000.000	3.684.000.000
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
6	Chi hoạt động kinh tế	745.000.000	745.000.000
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	745.000.000	745.000.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0
8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	994.000.000	994.000.000
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	399.000.000	399.000.000
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	595.000.000	595.000.000
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
11	Chi quốc phòng	901.000.000	901.000.000
11.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	395.000.000	395.000.000
11.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	506.000.000	506.000.000
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0
12.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
12.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
13	Chi khác	0	0
13.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
13.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
II	Nguồn vốn viện trợ		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		